

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG 14 - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 38655343 - 38645433 - FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2013

Ngày 02 tháng 11 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30.09.2013

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,543,996,769	85,370,399,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,797,856,024	12,148,837,555
1. Tiền	111		4,297,856,024	7,298,837,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,500,000,000	4,850,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,498,447,675	1,493,006,602
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,498,447,675	1,493,006,602
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,479,338,448	57,883,344,810
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	30,163,572,833	56,188,534,628
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	154,528,000	265,827,370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,161,237,615	1,428,982,812
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14,293,036,895	10,614,608,791
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14,293,036,895	10,614,608,791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,475,317,727	3,230,601,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	213,072,141	149,484,502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147,168,931	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	3,115,076,655	3,081,117,331
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,720,119,657	9,929,624,258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,709,470,198	35,285,381,138
I. Nợ ngắn hạn	310		18,709,470,198	35,285,381,138
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312	V.15	2,696,315,336	8,272,226,056
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	190,800,773	45,199,736
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	1,381,793,894	2,796,901,319
5. Phải trả người lao động	315	V.18	1,955,306,011	5,069,355,467
6. Chi phí phải trả	316	V.19	1,214,112,103	4,085,571,988
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	10,799,907,316	14,872,869,334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.21	471,234,765	143,257,238
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,664,800,329	54,697,722,989
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,664,800,329	54,697,722,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29,960,100,000	29,960,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,980,050,000	9,980,050,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			

2647

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KA

LẦN 10

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,323,987,862	6,064,815,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3,899,910,900	5,566,457,544
- Nguyên giá	222		46,011,212,902	48,928,038,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,111,302,002)	(43,361,581,280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	424,076,962	498,357,727
- Nguyên giá	228		1,135,342,959	1,033,470,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(711,265,997)	(535,113,232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		490,000,000	245,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	490,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258			245,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,906,131,795	3,619,808,987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2,869,131,795	3,582,808,987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268		37,000,000	37,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74,264,116,426	95,300,023,849

3-C.T.
 BAN
 ĐATI
 TP. HCM

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	9,254,713,564	8,876,615,452
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	2,228,424,724	2,039,375,668
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.22	54,400,728	39,463,867
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	(1,812,888,687)	3,802,118,002
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5,889,845,899	5,316,919,722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74,264,116,426	95,300,023,849
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		12.184,93	9.180,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

TPHCM, Ngày 02 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Triệu Phước

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Ngọc Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC

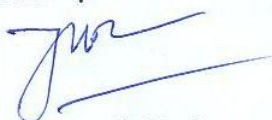
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**QUÝ 3 NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	MCT	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17,049,279,526	24,995,218,675	68,850,369,796	74,118,979,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3,302,220		10,477,757	196,943,329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	17,045,977,306	24,995,218,675	68,839,892,039	73,922,036,603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12,675,593,399	18,035,756,267	52,021,602,916	55,003,891,696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,370,383,907	6,959,462,408	16,818,289,123	18,918,144,907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	188,009,292	127,300,960	591,468,852	459,588,444
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		12,888,889	99,070	497,192,021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			12,888,889		491,976,021
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	100,105,848	132,200,732	363,564,155	382,797,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,737,059,564	5,999,949,174	17,478,622,248	20,207,597,628

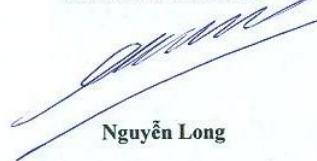
CHỈ TIÊU	MCT	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(1,278,772,213)	941,724,573	(432,527,498)	(1,709,854,109)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	60,061,720	157,875,060	102,907,750	559,513,424
12. Chi phí khác	32	VI.8	29,522,302	31,912,373	350,293,479	127,108,386
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		30,539,418	125,962,687	(247,385,729)	432,405,038
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,248,232,795)	1,067,687,260	(679,913,227)	(1,277,449,071)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	149,100,252	(72,574,980)	599,843,451	627,447,536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,397,333,047)	1,140,262,240	(1,279,756,678)	(1,904,896,607)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		213,943,952	410,333,291	860,715,367	1,414,795,598
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(1,611,276,999)	729,928,949	(2,140,472,045)	(3,319,692,205)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	(538)	244	(714)	(1,108)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Triệu Phước

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Long



TPHCM, Ngày 02 tháng 11 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KASATI

Lương Ngọc Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
 Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM
 Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2013
 (Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MCT	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92,602,296,694	96,109,722,860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20,813,058,279)	(17,813,807,487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,949,052,481)	(30,465,243,315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(491,976,021)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(666,222,006)	(2,200,226,234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36,737,162,802	87,125,113,801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(74,892,296,741)	(120,040,412,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,018,829,989	12,223,171,219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(604,352,178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(245,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	335,188,480	452,811,192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90,188,480	(151,540,986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,011,577,457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

264;
 NG T
 PH
 AS
 0-11

CHỈ TIÊU	MCT	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(460,000,000)	(933,187,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(460,000,000)	(6,944,765,144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3,649,018,469	5,126,865,089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,148,837,555	8,714,539,455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15,797,856,024	13,841,404,544

TPHCM, Ngày 02 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Triệu Phước

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Ngọc Hương

Y
AN
ATI
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 Năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần KASATI cho quý 3 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần KASATI (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.
- Tổng số các công ty con** : 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	52,17%	52,17%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần viễn thông tin học điện tử (công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định khác	03 – 04

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

302
C/C
QUẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

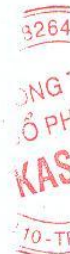
12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 02% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: Ngày 31/12/2012 : 20.828 VND/USD
Ngày 30/09/2013 : 21.036 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do các Công ty trong Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	344,226,642	911,656,950
Tiền gửi ngân hàng	3,953,629,382	6,387,180,605
Các khoản tương đương tiền (*)	11,500,000,000	4,850,000,000
Cộng	15,797,856,024	12,148,837,555

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	13,547,241,032	32,031,951,075
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Hà Nội	9,645,980,412	14,126,175,634
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	1,609,352,000	3,297,429,459
Các khách hàng của Cty CP DV TG TM Khang An	5,360,999,389	6,732,978,460
Cộng	<u>30,163,572,833</u>	<u>56,188,534,628</u>
3. Trả trước cho người bán		
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1,091,447,397	1,068,919,605
Bảo hiểm xã hội nộp thừa ở Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh		54,719,382
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		53,000,000
Các khoản phải thu khác	69,790,218	252,343,825
Cộng	<u>1,161,237,615</u>	<u>1,428,982,812</u>
5. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7,227,354,548	7,836,170,035
Công cụ, dụng cụ	23,363,787	91,204,463
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,392,712,001	1,741,299,621
Thành phẩm	1,314,048,954	945,934,672
Hàng hóa	335,557,605	
Cộng	<u>14,293,036,895</u>	<u>10,614,608,791</u>
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.		
8. Tài sản ngắn hạn khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1,846,540,660	2,015,053,084
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	1,268,535,995	1,066,064,247
Phải thu khác		
Cộng	<u>3,115,076,655</u>	<u>3,081,117,331</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8,336,340,110	32,364,908,497	4,006,365,778	3,761,451,949	458,972,490	48,928,038,824
Mua sắm mới		193,467,000				193,467,000
Phân loại lại	(17,353,635)	(1,709,175,266)		(1,233,216,720)	(150,547,301)	(3,110,292,922)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	<u>8,318,986,475</u>	<u>30,849,200,231</u>	<u>4,006,365,778</u>	<u>2,528,235,229</u>	<u>308,425,189</u>	<u>46,011,212,902</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8,271,336,000	18,447,977,883	1,623,947,000	759,249,412	378,858,819	29,481,369,114
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8,316,149,766	27,931,022,805	3,177,806,267	3,469,600,618	467,001,824	43,361,581,280
Khấu hao trong năm	2,836,709	24,957,603	7,013,310	1,112,483,645	158,576,635	1,305,867,902
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	<u>8,318,986,475</u>	<u>27,955,980,408</u>	<u>3,170,792,957</u>	<u>2,357,116,973</u>	<u>308,425,189</u>	<u>42,111,302,002</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	1,033,470,959	(535,113,232)	1,033,470,959
Tăng trong năm	101,872,000	(176,152,765)	(74,280,765)
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Số cuối năm	<u>1,135,342,959</u>	<u>(711,265,997)</u>	<u>424,076,962</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	1,327,123,175	725,287,300	(736,885,829)	1,315,524,646
Công cụ, dụng cụ	1,351,806,555	714,772,162	(954,292,749)	1,112,285,968
Chi phí thuê văn phòng	153,000,000	551,000,000	(459,000,000)	245,000,000
Chi phí khác	750,879,257	37,107,967	(591,666,043)	196,321,181
Cộng	3,582,808,987	2,028,167,429	(2,741,844,621)	2,869,131,795

13. Vay và nợ ngắn hạn**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	1,590,395,827	6,727,412,817
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Hà Nội		198,189,399
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	770,000,000	1,153,182,840
Các KH của Cty CP DV TG TM Khang An	335,919,509	193,441,000
Cộng	2,696,315,336	8,272,226,056

15. Người mua trả tiền trước**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****17. Phải trả người lao động**

Tiền lương và các khoản phụ cấp còn phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay		
Chi phí công trình	1,214,112,103	4,085,571,988
Chi phí khác		
Cộng	1,214,112,103	4,085,571,988

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	487,885,374	520,313,382
Bảo hiểm y tế	28,308,978	47,992,900
Bảo hiểm thất nghiệp	10,121,951	21,793,077
Kinh phí công đoàn	184,015,975	330,039,705
Cổ tức phải trả		
Phải trả Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam về thiết bị viễn thông		1,622,492,385
Phải trả chi phí các công trình	9,025,882,567	7,061,837,934
Phải trả khác	1,063,692,471	5,268,399,951
Cộng	<u>10,799,907,316</u>	<u>14,872,869,334</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	Tăng do trích lập từ lợi		<u>Số cuối năm</u>
		nhuận	Tăng khác	
Quỹ khen thưởng	17,656,096	381,691,805	(17,656,096)	381,691,805
Quỹ phúc lợi	125,601,142	308,026,148	(344,084,330)	89,542,960
Cộng	<u>143,257,238</u>	<u>689,717,953</u>	<u>(361,740,426)</u>	<u>471,234,765</u>

21. Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Số đầu năm	5.316.919.722
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.400.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	322.458.041
Quỹ dự phòng tài chính	161.229.020
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.245.804
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	973.913.034
Lợi nhuận tăng do hợp nhất kinh doanh	-
Số cuối năm	5.889.845.899

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	68,850,369,796	74,118,979,932
- Doanh thu bán hàng hóa	953,404,000	488,068,804
- Doanh thu bán thành phẩm		90,067,249
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67,896,965,796	73,540,843,879
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(10,477,757)	(196,943,329)
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	(10,477,757)	
Doanh thu thuần	68,839,892,039	73,922,036,603
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	953,404,000	488,068,804
- Doanh thu thuần bán thành phẩm		90,067,249
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	67,886,488,039	73,343,900,550

2. Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	889,763,458	439,956,245
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		86,696,500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51,131,839,458	54,477,238,951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	52,021,602,916	55,003,891,696

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	371,638,846	341,865,811
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	219,830,006	117,722,633
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	<u>591,468,852</u>	<u>459,588,444</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí lãi vay		491,976,021
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	99,070	5,216,000
Cộng	<u>99,070</u>	<u>497,192,021</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí nhân viên, chi phí khác	363,564,155	382,797,811
Cộng	<u>363,564,155</u>	<u>382,797,811</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5,467,994,317	8,069,150,585
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,009,261,482	1,228,213,970
Chi phí đồ dùng văn phòng	395,388,147	294,332,844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504,211,566	374,665,889
Thuế, phí và lệ phí	129,642,099	56,924,558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,904,179,875	3,116,538,767
Chi phí khác	8,067,944,762	7,067,771,015
Cộng	<u>17,478,622,248</u>	<u>20,207,597,628</u>
7. Thu nhập khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ		
Các khoản nợ không xác định được chủ		
Thu nhập khác	102,907,750	559,513,424
Cộng	102,907,750	559,513,424
8. Chi phí khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí thanh lý vật tư		
Thuế bị phạt, truy thu		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán		
Phạt vi phạm hành chính		
Các chi phí khác	350,293,479	127,108,386
Cộng	350,293,479	127,108,386
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(2,140,472,045)	(3,319,692,205)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,140,472,045)	(3,319,692,205)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2,996,010	2,996,010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(714)	(1,108)

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2013 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý III năm 2012 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2013: (1,397,333,047) đồng
 2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2012: 1,140,262,240 đồng
- Giảm 2,537,595,287 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do doanh thu giảm đáng kể.

284
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KASATI
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Bên liên quan khác (tổ chức)	Mối quan hệ
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bru điện	Công đồng lớn

Tại ngày năm tài chính, công nợ với Tập đoàn bu chính viễn thông Việt Nam như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền mua thiết bị		1.622.492.385
Phải trả tiền thuê đất		
Cộng nợ phải trả	<u></u>	<u>1.622.492.385</u>

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Các công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2013

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

Nguyễn Long
Kế toán trưởng



Lương Ngọc Hương
Tổng Giám Đốc